

QUAN NIỆM VÀ THỰC HÀNH VỀ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG THEO GIỚI TRONG GIA ĐÌNH ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

GS.TS. Nguyễn Hữu Minh
Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt: Phân công lao động trong gia đình truyền thống của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam thường khác biệt theo giới. Nam giới tập trung vào những việc được coi là "quan trọng" hay đôi ngoại, nữ giới đảm nhận hầu hết các công việc còn lại. Những năm gần đây, các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới đã làm thay đổi sự phân công lao động trong gia đình dân tộc thiểu số, nhưng thể hiện khác biệt ở mỗi dân tộc. Bài viết này phân tích khuôn mẫu phân công lao động trong gia đình 18 dân tộc thiểu số thuộc 8 tỉnh ở ba miền Bắc, Trung và Nam của nước ta giai đoạn hiện nay, bao gồm dân tộc theo chế độ mẫu hệ và phụ hệ. Kết quả phân tích cho thấy, khuôn mẫu phân công lao động theo giới truyền thống vẫn tồn tại ở các dân tộc được khảo sát và có sự khác biệt theo nhóm dân tộc phụ hệ, mẫu hệ. Ngoài ra, đặc điểm hộ gia đình và cá nhân cũng ảnh hưởng đến khuôn mẫu phân công lao động theo giới trong gia đình dân tộc thiểu số.

Từ khóa: Bình đẳng giới, dân tộc thiểu số, gia đình, phân công lao động, phụ nữ.

Ngày nhận bài: 28/10/2019; ngày gửi phản biện: 2/1/2020; ngày duyệt đăng: 9/2/2020

Mở đầu

Phân công lao động theo giới trong gia đình là một chỉ báo quan trọng đo lường mức độ bình đẳng giới. Sự chia sẻ nhiều hơn của phụ nữ và nam giới vào các công việc gia đình là một trong những mục tiêu của chính sách bình đẳng giới. Vấn đề này đã được quan tâm nghiên cứu ở Việt Nam trong thập niên qua, bao gồm một số cuộc khảo sát có quy mô quốc gia như *Điều tra Gia đình Việt Nam 2006* (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008), *Khảo sát thực trạng bình đẳng giới ở Việt Nam 2005* (Trần Thị Vân Anh và Nguyễn Hữu Minh, 2008). Kết quả các nghiên cứu đã chỉ ra sự bảo lưu của khuôn mẫu phân công lao động theo giới truyền thống trong các gia đình. Kể cả về nhận thức và hành vi, người phụ nữ và nam giới đều được gán cho những loại công việc nhất định, coi là phù hợp với giới của mình. Chẳng hạn, đối với người phụ nữ/người vợ đó là các công việc nội trợ, chăm sóc trẻ em, giữ tiền, chăm sóc người già/người ốm; người đàn ông/người chồng chịu trách nhiệm với các công việc tiếp khách lạ, thay mặt gia đình giao tiếp với chính quyền (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008; Trần Thị Vân Anh và Nguyễn Hữu Minh, 2008;...).

Tuy vậy, các kết quả nghiên cứu cũng gợi ra rằng, trong khi một số công việc như nội trợ, chăm sóc trẻ em, quản lý tiền bạc có khác biệt về giới tính rõ nét, thì những việc khác như chăm sóc người già/người ốm, tiếp khách, thay mặt gia đình giao tiếp với chính quyền có xu hướng giảm dần sự khác biệt giới tính, thể hiện ở tỷ lệ đáng kể cả hai vợ chồng cùng tham gia (Nguyễn Hữu Minh, 2014).

Khuôn mẫu chung này thể hiện ở cả dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số (DTTS), song tùy theo đặc điểm văn hóa mẫu hệ hay phụ hệ mà sự phân công lao động theo giới ở các DTTS có khác nhau (Bộ VH, TT&DL và các cơ quan khác, 2008; Trần Thị Vân Anh và Nguyễn Hữu Minh, 2008; Nguyễn Minh Tuấn, 2012; Đỗ Thị Bình, 1999; Nguyễn Lệ Thu, 2017).

Các nghiên cứu còn nêu lên mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế - xã hội với phân công lao động theo giới trong gia đình. Những khác biệt chủ yếu có liên quan đến phân công lao động theo giới gắn với một số yếu tố như: lứa tuổi, học vấn, mức sống, dân tộc, định kiến giới. Nhìn chung, những cặp vợ chồng có học vấn cao thì người chồng chia sẻ nhiều hơn công việc nội trợ với người vợ, cả trong quan niệm và hành động cụ thể (Bộ VH, TT&DL và các cơ quan khác 2008, tr. 78; Trần Quý Long, 2007). Người vợ có học vấn cao hơn thì tỷ lệ người vợ chịu trách nhiệm chính trong việc tiếp khách cũng cao hơn và sự chia sẻ của cả hai vợ chồng tăng lên. Lý do là người có học vấn cao hơn thì ít có định kiến giới trong các công việc gia đình nên sẵn sàng tham gia việc nhà. Tỷ lệ người vợ làm các công việc nội trợ cao hơn ở những gia đình trẻ, trong khi ở gia đình lớn tuổi thì có sự tham gia cao hơn của người chồng (Nguyễn Hữu Minh, 2014).

Đổi với gia đình DTTS, về cơ bản, khuôn mẫu phân công lao động theo giới truyền thống vẫn tồn tại. Tuy nhiên, biểu hiện cụ thể của sự phân công lao động ở từng dân tộc, từng địa bàn có khác nhau. Ở một số DTTS người phụ nữ đảm nhiệm hai vai trò, hay nói cách khác “vai trò kép” trong gia đình, vừa là nhân vật chính trong hoạt động sản xuất, vừa là người nội trợ và chăm sóc gia đình (Nguyễn Thị Hà, 2012; Nguyễn Lệ Thu, 2017).

Quan niệm truyền thống về vai trò giới có ý nghĩa chi phối rất lớn đối với sự phân công lao động trong gia đình, thể hiện ở cả nam và nữ. Theo đó, những công việc gia đình phải do phụ nữ đảm nhiệm bất kể loại gia đình (Lê Thái Thị Băng Tâm, 2008). Vì vậy, khuôn mẫu phân công lao động theo giới không những quy định bởi tính “nặng - nhẹ”, mà còn khác biệt về không gian. “Việc đàn ông” không chỉ làm những việc đòi hỏi nhiều sức lao động, mà còn gánh thêm việc liên quan tới giao tiếp xã hội “bên ngoài”. Ở tất cả các nhóm dân tộc, đàn ông thường là đối tượng tham gia các cuộc họp ở xóm/ấp. Trong gia đình, đàn ông cũng thường là người lo toan mọi giấy tờ thủ tục liên quan đến tài sản gia đình và pháp luật. Lao động nữ gắn với khuôn viên gia đình nên hầu hết phụ nữ DTTS ở nhà lo cơm nước, chăm sóc các thành viên gia đình.

Một điểm thiếu hụt hiện nay là chưa có những phân tích ở quy mô lớn về đặc điểm phân công lao động theo giới chia theo các nhóm nhân khẩu - xã hội của các DTTS, mặc dù một số nghiên cứu cũng đã gọi ra những khác biệt nhất định về khuôn mẫu phân công lao động theo giới tùy thuộc vào các yếu tố như nhóm dân tộc, mức sống gia đình, học vấn (Nguyễn Minh Tuấn, 2012; Nguyễn Lệ Thu, 2017). Việc nhận diện thực trạng phân công lao động theo giới trong công việc gia đình và phân tích sâu hơn mối quan hệ giữa đặc điểm phân công lao động theo giới với các yếu tố gia đình và cá nhân ở các DTTS là hết sức cần thiết.

Từ số liệu cuộc khảo sát “Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta” (MÃ SỐ: CTDĐT.21.17/16-20), tiến hành năm 2018 - 2019 tại 8 tỉnh của Việt Nam với 2.894 đại diện hộ gia đình, tuổi 17 - 69, thuộc 18 DTTS, bài viết này phân tích khuôn mẫu phân công lao động theo giới trong gia đình từ góc độ quan niệm và thực tế. Đặc điểm phân công lao động theo giới trong

gia đình ở các nhóm nhân khẩu - xã hội khác nhau cũng sẽ được phân tích.

1. Quan niệm về phân công công việc trong gia đình giữa nam - nữ và khác biệt giữa các nhóm xã hội

1.1. Quan niệm về phân công công việc trong gia đình

Cuộc khảo sát đã tìm hiểu quan niệm của người dân về những công việc trong gia đình thích hợp cho phụ nữ và nam giới. Ở đây không xem xét những công việc liên quan đến vấn đề kiếm thu nhập mà chỉ tập trung vào các công việc nhà. Cụ thể có 21 loại công việc như vậy. Người được hỏi sẽ cho biết quan niệm của họ về những công việc thích hợp cho phụ nữ và nam giới với các phương án trả lời là: thích hợp cho phụ nữ, nam giới và cả hai. Kết quả được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1: Tỷ lệ ý kiến đồng ý với phân công công việc cho nam giới và phụ nữ (%)

| Công việc gia đình | Nam giới | Nữ giới | Cả hai | N |
|---|----------|---------|--------|------|
| 1. Bảo trì, sửa chữa đồ dùng trong gia đình | 84,7 | 3,9 | 11,4 | 2883 |
| 2. Làm/sửa nhà | 72,6 | 1,3 | 26,1 | 2881 |
| 3. Thắp hương/cúng lễ ở bàn thờ | 44,9 | 9,2 | 45,9 | 2781 |
| 4. Đại diện gia đình làm việc với chính quyền/công đồng | 34,5 | 6,3 | 59,2 | 2885 |
| 5. Mua bán tài sản/đất đai | 31,1 | 2,5 | 66,4 | 2805 |
| 6. Đại diện gia đình tiếp khách | 25,1 | 5,9 | 69,1 | 2890 |
| 7. Đại diện gia đình tham gia hiếu/hỷ | 21,3 | 6,1 | 72,6 | 2887 |
| 8. Lấy củi | 18,9 | 38,2 | 42,9 | 2878 |
| 9. Lấy nước | 15,7 | 37,8 | 46,5 | 2839 |
| 10. Đưa đón người nhà đi học/đi làm | 15,2 | 16,1 | 68,8 | 2894 |
| 11. Lo việc học/định hướng nghề của con | 12,0 | 11,1 | 76,9 | 2842 |
| 12. Quản lý tiền chung của gia đình | 10,1 | 35,9 | 54,0 | 2886 |
| 13. Quản lý chi tiêu hàng ngày cho gia đình | 10,0 | 60,9 | 29,1 | 2888 |
| 14. Nấu/chuẩn bị cỗ ngày giỗ/tết | 9,6 | 28,2 | 62,2 | 2887 |
| 15. Dạy/hướng dẫn con học | 9,2 | 20,7 | 70,0 | 2851 |
| 16. Đi chợ mua thức ăn, thực phẩm | 8,0 | 67,7 | 24,3 | 2891 |
| 17. Chăm sóc người già/người ốm/trẻ em | 3,6 | 30,9 | 65,5 | 2885 |
| 18. Giặt, phơi, gấp quần áo | 1,7 | 71,6 | 26,8 | 2891 |
| 19. Dọn dẹp nhà cửa | 1,3 | 64,1 | 34,6 | 2892 |
| 20. Nấu ăn | 0,9 | 72,9 | 26,2 | 2892 |
| 21. Rửa bát | 0,6 | 77,9 | 21,4 | 2893 |

Qua số liệu ở bảng 1 có thể tóm tắt thành mấy nhóm quan niệm. Trước tiên là những công việc trong gia đình được đa số người tán thành coi là thích hợp chỉ riêng cho nam giới (khoảng 70% ý kiến trở lên) bao gồm: bảo trì, sửa chữa đồ dùng trong gia đình và làm/sửa nhà. Đây là những công

việc vốn được coi là truyền thống thuộc về nam giới, nên các nghiên cứu trong mấy thập niên qua đã chỉ ra rằng, quan niệm về sự phân công này hầu như không thay đổi đáng kể.

Nhóm công việc tiếp theo có tỷ lệ coi là thích hợp với nam giới cao hơn hẳn so với phụ nữ như thấp hương/cúng lễ ở bàn thờ (vốn trong truyền thống chỉ là việc của nam giới) và đại diện cho gia đình trong các quan hệ với bên ngoài (tiếp khách, làm việc với chính quyền, tham gia hiếu hỷ). Quan niệm “nam ngoại, nữ nội” trong truyền thống chính là ứng với vấn đề đại diện cho gia đình để quan hệ với bên ngoài và hiện tại người dân vẫn coi các công việc này thích hợp với nam giới hơn là phụ nữ. Song cần lưu ý rằng, đối với các nhóm công việc này, tỷ lệ người coi là thích hợp với cả hai giới là khá cao, thể hiện một quan điểm bình đẳng giới khá rõ rệt. Nếu so sánh với kết quả chung của *Điều tra gia đình Việt Nam* (tính chung cả người Kinh và người DTTS) về việc tiếp khách và đại diện cho gia đình trong giao tiếp với chính quyền (Bộ VH, TT & DL và cơ quan khác, 2008) thì thấy có thay đổi theo hướng tích cực, đó là sự ủng hộ cao hơn đối với việc phụ nữ cùng tham gia vào các công việc này. Ở *Điều tra Gia đình Việt Nam 2006*, trong số người 18 - 60 tuổi, tỷ lệ coi việc tiếp khách và đại diện cho gia đình làm việc với chính quyền thích hợp với nam là 60,3% và 74,5%, thậm chí tỷ lệ trả lời của vị thành niên 15 - 17 tuổi là 52,5% và 64% (Bộ VH, TT & DL và cơ quan khác, 2008), cao hơn nhiều so với đồng bào DTTS trả lời câu hỏi trong cuộc khảo sát này.

Mua bán tài sản/đất đai là việc lớn của gia đình, vốn được coi là công việc thích hợp với nam giới. Cuộc khảo sát chỉ ra rằng, quan niệm chung vẫn coi công việc này thích hợp hơn với nam giới so với phụ nữ (chênh lệch điểm phần trăm gần 30). Song, cũng có một tỷ lệ lớn (gần 70%) coi công việc đó thích hợp với cả hai giới, như vậy nhận thức của người dân là khá tích cực trong vấn đề này.

Những công việc có sự phân bố tương đối cân bằng thường liên quan đến giáo dục con cái. Có tỷ lệ cao coi việc học của con/định hướng nghề cho con hay đưa đón con đi học thích hợp với cả hai giới cũng như tỷ lệ tương đương coi các công việc đó thích hợp với mỗi giới. Tương tự, việc chăm sóc người già, người ốm, trẻ em, dạy/hướng dẫn con học cũng được đa số nhìn nhận thích hợp cho cả hai giới, tuy số còn lại thì tỷ lệ coi công việc này thích hợp với nữ cao hơn so với nam.

Nếu việc quản lý tiền chung của gia đình có tỷ lệ hơn 50% cho là thích hợp với cả hai giới mà tỷ lệ coi thích hợp với phụ nữ cao hơn, thì việc quản lý chi tiêu hàng ngày cho gia đình thường được đa số người coi thích hợp riêng cho phụ nữ. Vị thế “tay hòm chìa khóa” hay “nội tướng” của gia đình dành cho người phụ nữ dường như thể hiện rõ ở đây. Riêng các công việc nội trợ như nấu ăn, đi chợ, rửa bát, giặt giũ, dọn dẹp nhà cửa vốn được coi là thuộc về phụ nữ. Quan niệm này hầu như chưa có sự thay đổi khi chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ người trả lời rằng các công việc đó thích hợp với nam giới. Ngược lại, từ 64% đến 78% số người trả lời coi chúng thích hợp với phụ nữ. Tỷ lệ những người coi các công việc ấy thích hợp với cả hai giới không cao, chỉ từ khoảng 1/3 đến 1/4 số người.

Như vậy, có sự phân biệt khá rõ các nhóm công việc mà người DTTS nhìn nhận thích hợp với giới này hay giới kia. Chẳng hạn, đi chợ, nấu ăn, dọn dẹp, giặt giũ... thích hợp cho phụ nữ và bảo trì, sửa chữa đồ dùng gia đình, làm/sửa nhà... thích hợp với nam giới. Tuy nhiên, có thể nhận xét rằng quan niệm của người dân về vấn đề phân công lao động theo giới đã theo hướng tích cực hơn, tỷ lệ coi một số công việc truyền thống vốn là của phụ nữ nay thích hợp với cả hai giới tương đối cao.

1.2. Sự khác biệt giữa các nhóm xã hội về phân công lao động

Ở đây phân tích sự khác biệt về quan niệm phân công lao động giữa nam và nữ đối với các công việc gia đình. Do số lượng công việc nhiều nên chỉ chọn một số dựa vào các nhóm công việc có sự phân công lao động khá giống nhau vừa nêu ở trên để phân tích. Cụ thể là: Thấp hương/cúng lễ ở bàn thờ; Đại diện cho gia đình làm việc với chính quyền; Dạy/hướng dẫn con học; Quản lý tiền chung của gia đình; Nấu ăn. Những đặc điểm cá nhân sẽ được sử dụng để phân loại các nhóm xã hội. Để hướng tới mục tiêu bình đẳng giới, chỉ báo sự tham gia của hai giới như nhau sẽ được sử dụng cho phân tích. Kết quả phân tích thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2: Tỷ lệ đồng ý các hoạt động dưới đây thích hợp cho cả hai giới phân theo các nhóm nhân khẩu - xã hội (%)

| Nhóm nhân khẩu - xã hội | Thấp hương cúng lễ | Đại diện làm việc với chính quyền | Dạy con học | Quản lý tiền chung gia đình | Nấu ăn | N |
|-------------------------|--------------------|-----------------------------------|-------------|-----------------------------|--------|------|
| Giới tính | * | ** | *** | | *** | |
| Nam | 43,6 | 56,8 | 75,5 | 55,6 | 31,5 | 1414 |
| Nữ | 48,2 | 61,5 | 64,9 | 52,5 | 21,2 | 1474 |
| Nhóm tuổi | ** | * | | ** | ** | |
| <30 | 40,4 | 60,5 | 72,5 | 58,3 | 29,1 | 707 |
| 30 - 39 | 46,8 | 60,2 | 69,4 | 54,7 | 28,2 | 953 |
| 40 - 49 | 47,8 | 60,8 | 69,7 | 53,4 | 24,5 | 688 |
| 50+ | 49,2 | 53,7 | 68,5 | 48,0 | 21,3 | 540 |
| Học vấn | *** | * | *** | | *** | |
| Mù chữ | 25,8 | 58,9 | 67,8 | 55,6 | 19,5 | 476 |
| TH trở xuống | 45,5 | 55,5 | 64,0 | 51,0 | 20,2 | 785 |
| THCS | 48,7 | 59,3 | 70,0 | 53,5 | 27,4 | 892 |
| THPT+ | 56,3 | 63,2 | 77,9 | 56,8 | 35,8 | 735 |
| Nhóm dân tộc | *** | | *** | *** | *** | |
| Phụ hệ | 35,9 | 58,7 | 72,9 | 59,6 | 32,2 | 1816 |
| Mẫu hệ | 64,4 | 60,0 | 65,2 | 44,5 | 16,1 | 1072 |
| Mức sống | *** | | | | *** | |
| Khá | 53,0 | 64,4 | 72,0 | 58,6 | 29,7 | 222 |
| Trung bình | 52,5 | 60,3 | 71,6 | 53,4 | 29,0 | 1280 |
| Nghèo | 38,6 | 57,4 | 68,3 | 53,9 | 23,1 | 1386 |
| N | 2781 | 2885 | 2851 | 2886 | 2892 | |

Mức ý nghĩa thống kê: *· $p < 0,05$; **· $p < 0,01$; ***· $p < 0,001$

Ghi chú: TH: Tiểu học; THCS: Trung học cơ sở; THPT+: Trung học phổ thông trở lên

Số liệu ở bảng 2 cho thấy, có sự khác biệt giữa nam và nữ trong quan niệm về các hoạt động thích hợp cho cả hai giới, nhưng theo xu hướng khác nhau tùy thuộc loại hình hoạt động. Với hoạt động thấp hương, cúng lễ và đại diện cho gia đình làm việc với chính quyền thì tỷ lệ phụ nữ ủng hộ cao hơn so với nam giới. Ngược lại, với hoạt động dạy con học và nấu ăn thì tỷ lệ nam coi là thích hợp với cả hai giới cao hơn so với nữ. Rõ ràng, các hoạt động có tính truyền thống dành cho phụ nữ thì sức ý trong quan niệm của phụ nữ thường cao hơn nam giới, ngược lại, các hoạt động có tính truyền thống dành cho nam giới thì sức ý của nam giới cao hơn.

Khác biệt giữa các nhóm tuổi cũng theo xu hướng khác nhau: với hoạt động thấp hương, cúng lễ thì nhóm tuổi cao hơn có tỷ lệ cao hơn coi hoạt động này thích hợp với cả hai giới. Nhưng đối với các hoạt động còn lại, nhóm tuổi cao hơn có tỷ lệ thấp hơn coi hoạt động đó thích hợp với cả hai giới, đặc biệt đối với các hoạt động quản lý chi tiêu chung và nấu ăn.

Trình độ học vấn của người trả lời có quan hệ chặt chẽ với quan niệm coi các hoạt động nêu trên thích hợp cho cả hai giới. Học vấn càng cao thì tỷ lệ ủng hộ sự tham gia của hai giới càng cao. Riêng nấu ăn, thấp hương, cúng lễ thì tỷ lệ coi là thích hợp cả hai giới của nhóm có trình độ học vấn trung học phổ thông trở lên cao gấp đôi so với nhóm mù chữ. Tầm quan trọng của yếu tố học vấn trong việc nâng cao nhận thức bình đẳng giới thể hiện rõ ở các hoạt động này.

Đối với nhóm dân tộc, nhóm theo mẫu hệ có tỷ lệ coi hoạt động thấp hương, cúng lễ thích hợp cả hai giới cao hơn rõ rệt so với nhóm theo phụ hệ, trong khi các hoạt động khác thì nhóm phụ hệ có tỷ lệ ủng hộ cao hơn. Có thể vì thấp hương, cúng lễ vốn là hoạt động được quy ước dành cho nam giới ở nhóm phụ hệ nên sự thay đổi nhận thức của nhóm này chậm hơn.

So sánh các nhóm mức sống thấy rõ nhất ở việc thấp hương, cúng lễ, nấu ăn. Những nhóm với mức sống khá, trung bình có tỷ lệ coi các công việc thích hợp cả hai giới cao hơn so với nhóm nghèo. Điều kiện sống khá đầy đủ sẽ giúp cho các thành viên trong nhà nhận thức bình đẳng hơn về vấn đề này. Nếu so sánh tổng quát, sự khác biệt trong quan niệm giữa nam và nữ về việc hai giới tham gia các hoạt động thể hiện xu hướng khác nhau tùy theo mỗi hoạt động. Đối với việc thấp hương, cúng lễ và đại diện cho gia đình làm việc với chính quyền, khả năng phụ nữ coi đó thích hợp với cả hai giới cao hơn so với nam giới, nhưng với hoạt động dạy con học và nấu ăn thì ngược lại. Xu hướng tương tự cũng thể hiện khi phân tích theo nhóm tuổi. Các hoạt động thấp hương, đại diện gia đình thì khả năng nhóm trẻ coi đó thích hợp cả hai giới lại ít hơn, trong khi các hoạt động dạy con học, quản lý tiền, nấu ăn thì xu hướng ủng hộ có phần cao hơn.

Sự khác nhau giữa các nhóm học vấn về việc coi hoạt động là thích hợp với cả hai giới thể hiện nhất quán ở tất cả các hoạt động, học vấn càng cao thì sự ủng hộ phương án cả hai giới cùng tham gia càng cao hơn. Tuy nhiên, người thuộc dân tộc phụ hệ có khả năng coi hoạt động thấp hương cúng lễ thích hợp với cả hai giới là thấp hơn so với người thuộc dân tộc mẫu hệ. Còn các hoạt động khác, người thuộc dân tộc phụ hệ có khả năng ủng hộ quan niệm này là cao hơn, trong khi các dân tộc mẫu hệ thường coi trọng vai trò của phụ nữ trong những hoạt động còn lại (các phân tích bổ sung cho thấy điều đó). Vai trò yếu tố mức sống chỉ thể hiện rõ ở hoạt động thấp hương cúng lễ. Những người có mức sống khá và trung bình có khả năng cao hơn coi đó là hoạt động thích hợp với cả hai giới.

2. Thực hành phân công công việc trong gia đình giữa nam - nữ và khác biệt giữa các nhóm xã hội

2.1. Thực hành phân công công việc trong gia đình

Ở mục trên đã bàn về khía cạnh quan niệm, từ góc độ thực tiễn có thể phân tích sự phân công lao động giữa nam giới và phụ nữ trong gia đình theo các hoạt động cũng như thời gian trung bình người phụ nữ và nam giới thực hiện công việc nhà. Có 21 công việc nhà tương ứng với các hoạt động đã hỏi người dân về quan niệm. Kết quả phân công lao động trong thực tế giữa nam giới và nữ giới trong gia đình được trình bày ở bảng 3. Ở bảng này xét về sự tham gia của nam giới và phụ nữ trong gia đình nói chung, không nhất thiết là người trả lời và vợ/chồng người trả lời.

Bảng 3: Người đảm nhiệm các công việc nhà (tỷ lệ %)

| | Chỉ thành viên nam | Chủ yếu là nam | Chỉ thành viên nữ | Chủ yếu là nữ | Nam nữ làm như nhau | N |
|---|--------------------|----------------|-------------------|---------------|---------------------|------|
| 1. Bảo trì, sửa chữa đồ dùng trong gia đình | 44,9 | 39,8 | 1,3 | 3,9 | 10,1 | 2830 |
| 2. Làm/sửa nhà | 34,1 | 38,2 | 0,7 | 1,5 | 25,5 | 2631 |
| 3. Thấp hương/cúng lễ ở bàn thờ | 27,9 | 22,1 | 2,9 | 8,1 | 39,0 | 2577 |
| 4. Đại diện gia đình làm việc với chính quyền/cộng đồng | 14,4 | 23,8 | 2,1 | 7,0 | 52,7 | 2847 |
| 5. Mua bán tài sản/đất đai | 13,1 | 15,0 | 1,6 | 3,1 | 67,1 | 1553 |
| 6. Đại diện gia đình tiếp khách | 8,7 | 19,8 | 2,3 | 5,8 | 63,4 | 2869 |
| 7. Đại diện gia đình tham gia hiếu/hi | 7,0 | 18,8 | 2,4 | 7,0 | 64,8 | 2869 |
| 8. Lấy củi | 5,4 | 11,0 | 9,6 | 34,2 | 39,8 | 2589 |
| 9. Lấy nước | 4,6 | 8,7 | 9,5 | 35,8 | 41,3 | 2291 |
| 10. Đưa đón người nhà đi học/đi làm | 6,6 | 10,6 | 4,3 | 17,2 | 61,3 | 2477 |
| 11. Lo việc học/định hướng nghề của con | 4,9 | 6,8 | 3,1 | 11,2 | 74,1 | 2390 |
| 12. Quản lý tiền chung của gia đình | 5,2 | 5,8 | 11,9 | 26,1 | 51,0 | 2869 |
| 13. Quản lý chi tiêu hàng ngày cho gia đình | 4,9 | 7,8 | 16,2 | 40,8 | 30,2 | 2873 |
| 14. Nấu/chuẩn bị cỗ ngày giỗ/tết | 4,4 | 5,7 | 7,8 | 22,4 | 59,7 | 1710 |
| 15. Dạy/hướng dẫn con học | 4,5 | 5,5 | 5,2 | 19,2 | 65,5 | 2442 |
| 16. Đi chợ mua thức ăn, thực phẩm | 4,5 | 8,0 | 17,9 | 48,2 | 21,4 | 2873 |
| 17. Chăm sóc người già/người ốm/trẻ em | 1,2 | 2,1 | 6,8 | 27,6 | 62,3 | 2831 |

| | | | | | | |
|-----------------------------|-----|-----|------|------|------|------|
| 18. Giặt, phơi, gấp quần áo | 0,8 | 2,3 | 21,2 | 54,7 | 21,0 | 2866 |
| 19. Dọn dẹp nhà cửa | 0,6 | 2,4 | 17,8 | 51,9 | 27,3 | 2871 |
| 20. Nấu ăn | 0,5 | 2,4 | 20,8 | 55,4 | 20,9 | 2875 |
| 21. Rửa bát | 0,4 | 1,8 | 23,2 | 58,5 | 16,1 | 2872 |

Có thể nhận thấy, khuôn mẫu thực tế của phân công công việc nhà cũng phản ánh quan niệm của người dân về cách phân công giữa nam và nữ trong gia đình. Những công việc nam giới làm chủ yếu là: bảo trì/sửa chữa đồ dùng trong nhà, làm/sửa nhà, thấp hương/cúng lễ ở bàn thờ; phụ nữ thì chủ yếu quản lý tiền nong và các công việc nội trợ, chăm sóc trong gia đình. Có một số công việc không thực sự phân biệt giữa nam giới và nữ tuy tỷ lệ nam phụ trách chính vẫn nhỉnh hơn như: đại diện gia đình quan hệ với bên ngoài, mua bán tài sản/đất đai và giáo dục/dạy dỗ con cái. Như vậy, khuôn mẫu truyền thống về phân công lao động theo giới trong gia đình vẫn được bảo lưu ở các gia đình DTTS hiện nay. Tuy nhiên, ở một số công việc vốn dĩ phần lớn dành cho nam giới hay cho phụ nữ thì ngày nay đã có sự chia sẻ đồng đều hơn ở hai giới, đặc biệt là vấn đề nuôi dạy con cái và thay mặt gia đình trong quan hệ với bên ngoài.

Để đánh giá chính xác hơn mức độ phân biệt giữa nam giới và phụ nữ trong tham gia công việc gia đình, thời gian trung bình trong ngày của người trả lời tham gia vào công việc nhà đã được tính toán. Kết quả cho thấy, tính chung thời gian làm việc nhà của phụ nữ là 3,1 giờ, gấp rưỡi so với thời gian làm việc nhà của nam giới là 2 giờ.

2.2. Sự khác biệt về thực hành phân công công việc gia đình theo các nhóm xã hội

Thực hành phân công công việc gia đình giữa nam và nữ có thể khác nhau tùy theo đặc điểm gia đình và cá nhân. Để thấy sự khác biệt đó giữa các nhóm gia đình, tỷ lệ hoạt động có nam và nữ tham gia như nhau đã được tính toán, so sánh nhằm phản ánh tốt hơn xu hướng phân công công việc có tính bình đẳng cao. Do câu hỏi về phân công nam giới và phụ nữ nói chung nên để xác định chính xác mối quan hệ giữa đặc điểm cá nhân và sự tham gia công việc, chỉ có gia đình 1 - 2 thế hệ được chọn vào phân tích. Ở những gia đình này, phần lớn các công việc do nam giới hay phụ nữ làm được hiểu là người vợ hay người chồng làm, vì vậy đặc điểm của người chồng hoặc vợ được sử dụng khi so sánh theo các nhóm xã hội. Nghiên cứu này chọn đặc điểm của người vợ làm tiêu chí phân nhóm so sánh vì thông thường học vấn và tuổi người vợ thấp hơn chồng, nên những khác biệt về hai tiêu chí ở người vợ sẽ phản ánh tốt hơn vai trò của hai yếu tố này đối với việc tham gia bình đẳng vào các hoạt động. Kết quả phân tích thể hiện ở bảng 4.

Khi phân tích sự tham gia thực tế của nam giới và phụ nữ vào những công việc trong gia đình chia theo các nhóm nhân khẩu - xã hội có thể nhận thấy, sự khác biệt giữa các nhóm còn tùy thuộc loại hoạt động. Theo nhóm tuổi, với hoạt động thấp hương, cúng lễ thì tuổi càng cao tỷ lệ có sự tham gia đồng đều của hai giới càng cao. Trong khi đó, với các hoạt động khác, tỷ lệ có sự tham gia đồng đều của hai giới giảm dần khi độ tuổi tăng lên.

Bảng 4: Tỷ lệ gia đình có người vợ và chồng tham gia như nhau các hoạt động dưới đây phân theo các nhóm nhân khẩu - xã hội (%)

| Nhóm nhân khẩu - xã hội | Thấp hương cúng lễ | | Đại diện làm việc với chính quyền | | Đạy con học | | Quản lý tiền chung của gia đình | | Nấu ăn | | Số giờ trung bình tham gia tất cả việc nhà | |
|---------------------------|--------------------|------|-----------------------------------|------|-------------|------|---------------------------------|------|--------|------|--|-----|
| | Tỷ lệ | N | Tỷ lệ | N | Tỷ lệ | N | Tỷ lệ | N | Tỷ lệ | N | Nam | Nữ |
| Chung | 46,3 | 1948 | 59,2 | 2024 | 70,3 | 1998 | 54,8 | 2023 | 25,9 | 2028 | 2,1 | 3,1 |
| Nhóm tuổi người vợ | ** | | ** | | * | | *** | | * | | | |
| <30 | 40,3 | 462 | 64,0 | 433 | 74,1 | 478 | 61,4 | 482 | 28,6 | 483 | 2,0 | 3,0 |
| 30 - 39 | 45,2 | 714 | 59,4 | 731 | 68,4 | 738 | 54,8 | 743 | 27,6 | 746 | 2,1 | 3,2 |
| 40 - 49 | 50,0 | 508 | 59,3 | 538 | 72,3 | 520 | 53,1 | 527 | 24,1 | 528 | 2,0 | 3,0 |
| 50+ | 52,3 | 264 | 50,0 | 322 | 64,9 | 262 | 46,5 | 271 | 19,9 | 271 | 2,1 | 3,1 |
| Học vấn người vợ | *** | | *** | | *** | | *** | | *** | | | * |
| Mù chữ | 26,1 | 490 | 55,4 | 369 | 68,4 | 491 | 57,3 | 504 | 21,0 | 505 | 2,0 | 2,9 |
| TH trở xuống | 47,5 | 571 | 54,1 | 585 | 65,7 | 586 | 48,1 | 590 | 20,6 | 592 | 2,0 | 3,3 |
| THCS | 53,3 | 512 | 60,7 | 587 | 70,9 | 530 | 56,4 | 534 | 26,7 | 536 | 2,1 | 3,1 |
| THPT+ | 61,1 | 375 | 69,9 | 483 | 78,8 | 391 | 59,5 | 395 | 39,0 | 395 | 2,1 | 3,0 |
| Nhóm dân tộc | *** | | | | *** | | *** | | *** | | | *** |
| Phụ hệ | 35,7 | 1207 | 59,3 | 1217 | 73,9 | 1201 | 61,3 | 116 | 31,6 | 1221 | 2,0 | 2,7 |
| Mẫu hệ | 63,4 | 741 | 59,1 | 807 | 64,9 | 797 | 45,0 | 807 | 17,2 | 807 | 2,1 | 3,6 |
| Mức sống | *** | | * | | | | | | * | | | ** |
| Khá | 52,1 | 144 | 68,3 | 145 | 72,5 | 142 | 60,0 | 145 | 31,0 | 145 | 2,0 | 3,0 |
| Trung bình | 53,3 | 808 | 59,9 | 833 | 71,6 | 825 | 55,4 | 835 | 28,3 | 836 | 2,0 | 2,9 |
| Nghèo | 39,7 | 996 | 57,5 | 1046 | 69,0 | 1031 | 53,6 | 1043 | 23,2 | 1047 | 2,1 | 3,3 |

Mức ý nghĩa thống kê: *: $p < 0,05$; **: $p < 0,01$; ***: $p < 0,001$

Ghi chú: TH: Tiểu học; THCS: Trung học cơ sở; THPT+: Trung học phổ thông trở lên

Đối với yếu tố học vấn, xu hướng chung ở tất cả các hoạt động là học vấn càng cao thì tỷ lệ có sự tham gia đồng đều của hai giới càng cao, mối quan hệ giữa học vấn và sự tham gia ngang nhau vào hoạt động của hai giới thể hiện rõ nhất ở các nhóm học vấn. Về yếu tố dân tộc, nhóm dân tộc mẫu hệ có sự tham gia đồng đều hai giới ở việc thấp hương, cúng lễ cao hơn, trong khi ở các hoạt động khác thì sự tham gia đồng đều hai giới có tỷ lệ cao hơn ở nhóm dân tộc phụ hệ. So sánh theo các nhóm mức sống thì tỷ lệ tham gia đồng đều hai giới ở nhóm gia đình mức sống khá và trung bình về cơ bản cao hơn so với gia đình nghèo ở hầu hết các hoạt động, nhất là các hoạt động thấp hương, cúng lễ; đại diện gia đình làm việc với chính quyền; nấu ăn.

Riêng các nhóm nhân khẩu - xã hội về thời gian trung bình làm việc nhà của nam và nữ, thời gian làm việc nhà trung bình của nam giới hầu như không có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm xã hội. Tuy nhiên, với phụ nữ thì có một số khác biệt đáng kể giữa các nhóm. Thể hiện rõ nhất khi so sánh theo nhóm dân tộc và mức sống. Phụ nữ thuộc nhóm dân tộc mẫu hệ có thời gian làm việc nhà cao hơn đáng kể so với phụ nữ dân tộc phụ hệ, phụ nữ thuộc hộ nghèo thì thời gian làm việc nhà cao hơn hẳn so với phụ nữ trong gia đình khá và trung bình. Như vậy, phụ nữ thuộc các dân tộc mẫu hệ và gia đình nghèo gặp thiệt thòi kép đối với vấn đề làm việc nhà.

Kết luận

Kết quả phân tích về phân công lao động theo giới trong công việc gia đình từ khía cạnh quan niệm và thực hành đối với đồng bào DTTS ở Việt Nam cho thấy, nhìn chung khuôn mẫu giới vẫn còn tồn tại ở mức độ đáng kể. Những công việc vốn do nam giới thực hiện trong truyền thống như bəo trì, sửa chữa đồ dùng trong gia đình; làm, sửa nhà; thắp hương, cúng lễ ở bàn thờ... nay vẫn chủ yếu do nam giới thực hiện. Tương tự, quản lý tiền nong và các công việc nội trợ, chăm sóc trong gia đình vẫn tiếp tục đé nặng lên vai phụ nữ. Thời gian làm việc nhà của phụ nữ cao hơn đáng kể so với thời gian làm việc nhà của nam giới, nhất là ở các gia đình thuộc nhóm dân tộc mẫu hệ. Theo đó, khuôn mẫu phân công lao động theo giới trong công việc gia đình của DTTS ở cuộc khảo sát này tương đồng với các kết quả đã có và cũng không khác với dân tộc Kinh. Phụ nữ DTTS ngoài tham gia tích cực vào việc kiếm thu nhập còn phải chịu thêm gánh nặng kép do thực hiện các công việc gia đình. Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, khuôn mẫu giới trong phân công công việc gia đình sẽ còn tồn tại lâu dài ở các DTTS ở Việt Nam. Tuy vậy, kết quả này cũng ghi nhận rằng, một số công việc trước đây thường được cho là thuộc về nam giới hay phụ nữ thì nay đã có sự tham gia nhiều hơn của giới còn lại, tức là đã có những thay đổi theo hướng tích cực về phân công lao động theo giới trong các công việc gia đình.

Quan niệm và thực hành phân công công việc gia đình theo giới có khác biệt tùy theo loại hình công việc và các nhóm xã hội, do ảnh hưởng của các đặc điểm cá nhân như học vấn, lứa tuổi. Nhóm tuổi trẻ có xu hướng quan niệm và tham gia đồng đều hơn vào các công việc gia đình, ngoại trừ việc thắp hương, cúng lễ. Yếu tố học vấn có vai trò làm tăng khả năng tham gia đồng đều của hai giới vào các công việc gia đình. Sự tham gia đồng đều của hai giới vào các công việc đó thể hiện rõ hơn ở nhóm dân tộc phụ hệ so với nhóm dân tộc mẫu hệ. Gia đình có mức sống cao cũng làm tăng khả năng tham gia đồng đều của hai giới vào một số công việc gia đình.

Xác nhận vai trò các yếu tố đối với quan niệm và sự tham gia thực tế vào các công việc gia đình cho thấy rằng, những biến đổi của xã hội trong thời gian qua (về nâng cao trình độ học vấn, mở rộng việc làm ngoài gia đình, mức sống tăng lên), việc ban hành và triển khai các luật pháp, chính sách về bình đẳng giới, tăng cường truyền thông... đã có tác dụng tốt đối với việc nâng cao sự tham gia đồng đều của hai giới vào các công việc gia đình. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động này, đặc biệt là nâng cao học vấn cho người dân, nhất là cho phụ nữ, chắc chắn sẽ có ảnh hưởng tích cực đến bình đẳng giới đối với phân công lao động trong gia đình.

Kết quả phân tích còn gợi ra rằng, cần lưu ý đến sức ý trong nhận thức và hành vi của một số người đối với một số hoạt động. Ví dụ, trong hoạt động thắp hương, cúng lễ, đó là sự bảo lưu quan

niệm của nam giới, coi đây là lĩnh vực riêng có của mình. Nhóm gia đình thuộc dân tộc phụ hệ cũng bảo lưu quan niệm này mạnh mẽ hơn so với dân tộc mẫu hệ. Điều đó có liên quan đến sự ưa thích con trai trong nhận thức của nhiều người. Nhóm nữ cũng có sức ý về quan niệm đối với các hoạt động vốn được coi là lĩnh vực không thể chia sẻ của phụ nữ như nấu ăn hay dạy con học. Đối với các hoạt động này, mức độ phụ nữ ủng hộ quan niệm coi là thích hợp với cả hai giới thấp hơn rõ rệt so với nam giới. Đây là những vấn đề cần được quan tâm trong các định hướng thúc đẩy bình đẳng giới trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị Vân Anh và Nguyễn Hữu Minh (Chủ biên, 2008), *Bình đẳng giới ở Việt Nam (phân tích số liệu điều tra)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Đỗ Thị Bình (1999), *Nghiên cứu về giới tại các cộng đồng người Tày, Nùng tỉnh Cao Bằng*, Báo cáo khoa học.
3. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới & Unicef (2008), *Kết quả điều tra Gia đình Việt Nam 2006*, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Hà (2012), *Quan hệ giới trong gia đình dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
5. Trần Quý Long (2007), "Lao động nội trợ của phụ nữ trong gia đình nông thôn", *Tạp chí Xã hội học*, Số 4, tr. 82-89.
6. Nguyễn Hữu Minh (Chủ nhiệm đề tài, 2014), *Các quan hệ gia đình ở khu vực Bắc Trung bộ trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ.
7. Lê Thái Thị Băng Tâm (2008), "Phân công lao động và ra quyết định trong gia đình", trong: *Bình đẳng giới ở Việt Nam (Phân tích số liệu điều tra)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 142-173.
8. Nguyễn Lệ Thu (2017), *Bình đẳng giới trong lao động gia đình dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
9. Nguyễn Minh Tuấn (2012), "Bình đẳng giới trong gia đình người Ê đê ở Đắk Lắk", *Tạp chí Xã hội học*, Số 2, tr. 81-89.